

Số: **4190** /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **22** tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các Sở,
cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã
thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2023-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Chương trình số 01-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội khóa XVII về “Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025”;

Căn cứ Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 01/6/2021 của UBND thành phố Hà Nội về Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 – 2030”;

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số **2274** /TTr-SNV ngày **04** / 8 /2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2023 - 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Theo dõi, đánh giá thực chất và khách quan kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các Sở, cơ quan tương đương Sở (sau đây gọi

tất là Sở), Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã (sau đây gọi tắt là Huyện) trong quá trình triển khai thực hiện giai đoạn 2023 - 2030.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các Sở, các Huyện.

- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá cho các nội dung, tiêu chí đánh giá, làm cơ sở xác định Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phù hợp, bám sát nội dung, yêu cầu yêu cầu tại Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước của giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, nhiệm vụ CCHC của Thành phố theo từng giai đoạn.

b) Chỉ số CCHC bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các Sở, các Huyện và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm của các Sở, các Huyện.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các Sở, các Huyện.

d) Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong các cơ quan hành chính nhà nước từ Thành phố đến cơ sở.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở, UBND các Huyện.

b) Đối tượng áp dụng

Các Sở và cơ quan tương đương Sở; UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội.

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục I đính kèm Quyết định này).

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Nội dung đánh giá

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC áp dụng cho các Sở, các Huyện được cấu trúc thành 8 nội dung đánh giá:

- (1) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.
- (2) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.
- (3) Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.
- (4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

- (5) Cải cách chế độ công vụ.
- (6) Cải cách tài chính công.
- (7) Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.
- (8) Tác động CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

(Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các Sở, các Huyện được nêu tại các Phụ lục II, III, IV, V đính kèm Quyết định này)

2. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá là 100.
- Điểm đánh giá qua thẩm định (tối đa) là 70/100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học (tối đa) là 30/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng nội dung, tiêu chí.

3. Phương pháp đánh giá

Kết hợp giữa đánh giá của Hội đồng thẩm định (đánh giá bên trong) và đánh giá qua điều tra xã hội học (đánh giá bên ngoài).

- Đánh giá của Hội đồng thẩm định:

+ Các Sở, các Huyện tự theo dõi, đánh giá và xác định điểm thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

+ Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Hội đồng thẩm định của Thành phố thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết).

- Đánh giá qua điều tra xã hội học (ĐT XHH):

+ Các tiêu chí đánh giá qua ĐT XHH được quy định trong Chỉ số CCHC.

+ Bộ câu hỏi ĐT XHH được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí được đánh giá qua ĐT XHH quy định trong Chỉ số CCHC. Phạm vi, chủ thể, đối tượng được tiến hành ĐT XHH phải thống nhất giữa khối Sở, cơ quan tương đương Sở và khối quận, huyện, thị xã.

4. Xác định Chỉ số CCHC

- Điểm đạt được là tổng hợp điểm qua ĐT XHH và điểm Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định, đánh giá; và là căn cứ xác định Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa (100 điểm)”.

- Chỉ số thành phần theo nội dung, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ % giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng nội dung, tiêu chí.

5. Quy trình, thời gian chấm điểm

Quy trình, thời gian thực hiện đánh giá, chấm điểm cụ thể như sau:

- Các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND cấp huyện căn cứ tiêu chí và kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC, tiến hành tự đánh giá: hoàn thành trước 30/11 hàng năm.

- Các thành viên Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định và đánh giá (đánh giá vòng 1): hoàn thành trước 15/12 hàng năm.

- Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá thực hiện bổ sung giải trình và tài liệu kiểm chứng: hoàn thành trước 15/01 năm tiếp theo.

- Hội đồng thẩm định Thành phố thực hiện thẩm định, đánh giá vòng 2: hoàn thành trước 31/01 năm tiếp theo.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị hướng dẫn các Sở, các Huyện triển khai thực hiện Quyết định của UBND Thành phố; nghiên cứu, tham mưu UBND Thành phố điều chỉnh, cập nhật Chỉ số CCHC phù hợp trong quá trình thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định cơ cấu điểm cụ thể của từng nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần; xây dựng hướng dẫn chấm điểm đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

- Hướng dẫn các Sở, UBND cấp huyện triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của Sở, UBND cấp huyện; tập huấn, bồi dưỡng đối với công chức chuyên trách CCHC của các Sở, UBND cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thông tin, tuyên truyền về Chỉ số CCHC của các Sở, các Huyện.

- Tham mưu xây dựng quy trình thực hiện đánh giá, xác định chỉ số CCHC đối với các Sở và UBND cấp huyện.

- Định kỳ xây dựng kế hoạch (kèm theo dự toán kinh phí) triển khai xác định Chỉ số CCHC (bao gồm kế hoạch thẩm định các tiêu chí tự chấm và kế hoạch triển khai ĐT XHH) trình UBND Thành phố xem xét, ban hành; chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện sau khi Kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt. Theo dõi, đôn đốc các Sở, UBND cấp huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC, trình UBND Thành phố xem xét, quyết định.

- Trình UBND Thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC của các Sở, Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện.

- Tham mưu UBND Thành phố tổ chức công bố Chỉ số CCHC của các Sở, Chỉ số CCHC của các Huyện.

b) Sở Tài chính

Bổ trí đủ kinh phí thực hiện kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC theo kế hoạch.

c) Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội

- Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch ĐT XHH của Thành phố, trong đó xác định rõ: phạm vi, đối tượng, địa điểm, thời gian, hình thức khảo sát, đảm bảo việc điều tra, khảo sát thống nhất, khách quan, minh bạch.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng bộ câu hỏi ĐT XHH trên cơ sở các tiêu chí ĐT XHH được xác định trong Chỉ số CCHC đảm bảo tính khả thi, sát đối tượng được khảo sát.

d) Các Sở, cơ quan tương đương Sở, UBND các quận, huyện, thị xã

- Triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của UBND Thành phố.

- Xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phân công công chức chuyên trách theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả CCHC của cơ quan, đơn vị.

- Bổ trí kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC theo quy định.

đ) Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thanh tra Thành phố và các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá kết quả CCHC đối với từng nội dung, tiêu chí theo chức năng, nhiệm vụ và phân công của UBND Thành phố.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4210/QĐ-UBND ngày 20/09/2021 của UBND Thành phố về việc ban hành



Chỉ số CCHC của các Sở, cơ quan tương đương Sở, UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở và cơ quan tương đương Sở, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *vu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Đ CCHC của Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- BCĐ Chương trình số 01-CTr/TU;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- VP Thành ủy; các Ban Đảng Thành ủy;
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TPHN;
- Các PCT UBND Thành phố;
- BCĐ CCHC và CDS TPHN; *R*
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Các quận, huyện, thị ủy;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT, NC_(B), SNV_(10b) *e*

Để
báo
cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *J*
CHỦ TỊCH



Trần Sỹ Thanh *=*

11608-7



Phụ lục I**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC HÀNG NĂM***(Kèm theo Quyết định số: ~~4190~~/QĐ-UBND ngày 22/ tháng 8 năm 2023**của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
I	Các Sở và cơ quan tương đương Sở
1	Văn phòng UBND Thành phố
2	Sở Nội vụ
3	Sở Công Thương
4	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Sở Giao thông Vận tải
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
9	Sở Ngoại vụ
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Sở Quy hoạch Kiến trúc
12	Sở Tài chính
13	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	Sở Thông Tin và Truyền Thông
15	Sở Tư pháp
16	Sở Văn hóa và Thể thao
17	Sở Xây dựng
18	Sở Y tế
19	Sở Du lịch
20	Ban Dân tộc
21	Thanh tra Thành phố
22	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất
23	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc*

* Việc đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm đối với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được bắt đầu thực hiện khi hoàn thành việc chuyển giao Khu Công nghệ cao Hòa Lạc thuộc quyền quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ về UBND thành phố Hà Nội quản lý, và Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đi vào hoạt động ổn định.

II	Các quận, huyện, thị xã
1	UBND quận Ba Đình
2	UBND quận Cầu Giấy
3	UBND quận Đống Đa
4	UBND quận Hai Bà Trưng
5	UBND quận Hoàn Kiếm
6	UBND quận Hoàng Mai
7	UBND quận Long Biên
8	UBND quận Tây Hồ
9	UBND quận Thanh Xuân
10	UBND quận Hà Đông
11	UBND quận Nam Từ Liêm
12	UBND quận Bắc Từ Liêm
13	UBND thị xã Sơn Tây
14	UBND huyện Ba Vì
15	UBND huyện Chương Mỹ
16	UBND huyện Đan Phượng
17	UBND huyện Đông Anh
18	UBND huyện Gia Lâm
19	UBND huyện Hoài Đức
20	UBND huyện Mê Linh
21	UBND huyện Mỹ Đức
22	UBND huyện Phú Xuyên
23	UBND huyện Phúc Thọ
24	UBND huyện Quốc Oai
25	UBND huyện Sóc Sơn
26	UBND huyện Thạch Thất
27	UBND huyện Thanh Oai
28	UBND huyện Thanh Trì
29	UBND huyện Thường Tín
30	UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
CÁC SỞ, CƠ QUAN TƯƠNG ĐƯƠNG SỞ
(Kèm theo Quyết định số: 4190 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	17,00	
1	Ban hành và triển khai Kế hoạch CCHC	3,50	
1.1	Ban hành các Kế hoạch về CCHC (Kế hoạch CCHC năm; Kế hoạch khắc phục PARINDEX, PAPI, SIPAS; Kế hoạch kiểm tra CCHC; Kế hoạch tuyên truyền CCHC...)	1,00	
1.2	Chất lượng Kế hoạch (đúng, đủ, phù hợp với chỉ tiêu của Thành phố và Trung ương)	1,00	
1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch	1,50	
2	Công tác báo cáo kết quả thực hiện CCHC 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm	1,50	
3	Công tác kiểm tra CCHC	2,50	
3.1	Tỷ lệ các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc được kiểm tra trong năm	0,50	
3.2	Hoàn thành việc khắc phục các tồn tại, hạn chế được phát hiện qua kiểm tra	2,00	
4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,50	
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50	
4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,00	
5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1,50	
6	Đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp, công tác tiếp công dân	0,50	
7	Thực hiện các nhiệm vụ Thành phố giao (Kế hoạch, Kết luận hoặc văn bản khác)	2,00	
8	Hiệu quả triển khai các nhiệm vụ CCHC theo lĩnh vực được phân công nhằm cải thiện các chỉ số PARINDEX, PAPI, SIPAS ... của Thành phố	1,00	
9	Thực hiện các nhiệm vụ, quy định về thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1,00	
10	Tiêu chí ĐTXHH	2,00	
10.1	Văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Sở đã đầy đủ, kịp thời, phục vụ tốt nhiệm vụ chuyên môn	0,50	ĐTXHH

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
10.2	Sử dụng nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của Sở	0,50	ĐTXHH
10.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc, tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Lãnh đạo Sở	0,50	ĐTXHH
10.4	Kết quả thực hiện công tác tiếp công dân; tiếp nhận và giải quyết các phản ánh kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo của Sở	0,50	ĐTXHH
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12,25	
1	Tham mưu, xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực Sở quản lý trình Thành phố ban hành	2,00	
1.1	Tham mưu xây dựng VBQPPL trong năm theo Luật, Nghị quyết của Quốc Hội, Nghị định, Thông tư và theo yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước của Thành phố	0,50	
1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL theo quy định của Luật ban hành VBQPPL	0,50	
1.3	Chất lượng Tham mưu ban hành văn bản QPPL	0,50	
1.4	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	0,50	
2	Theo dõi thi hành pháp luật	1,25	
2.1	Xây dựng Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0,25	
2.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	0,50	
2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,50	
3	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2,50	
3.1	Ban hành kế hoạch và thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND Thành phố đối với ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Sở (Bao gồm nghiên cứu, đề xuất chính sách xây dựng Luật Thủ đô sửa đổi - năm 2023, 2024)	1,00	
3.2	Kết quả thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND Thành phố đối với ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Sở (nội dung, thể thức, thời hạn, định kỳ) (Bao gồm Đánh giá việc phổ hợp, tham mưu Thành phố trong việc nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách đặc thù, xây dựng Luật Thủ đô - năm 2023, 2024)	1,00	
3.3	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	0,50	
4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	1,50	
4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0,50	
4.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	0,50	
4.3	Ban hành Văn bản hành chính chứa đựng quy phạm pháp luật	0,50	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
	(sai thẩm quyền, thể thức)		
5	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở	0,75	
5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	0,50	
5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0,25	
6	Tham mưu, thực hiện giải quyết kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở	0,50	
7	Tiêu chí ĐTXHH	3,75	
7.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu	0,75	ĐTXHH
7.2	Tính hợp lý của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu	0,75	ĐTXHH
7.3	Tính khả thi của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu	0,75	ĐTXHH
7.4	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai; phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu Thành phố ban hành	0,75	ĐTXHH
7.5	Tác động của hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân, tổ chức	0,75	ĐTXHH
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	11,00	
1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,50	
1.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,50	
1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0,50	
1.3	Kiểm tra, kiểm soát TTHC	0,50	
2	Rà soát, đơn giản hóa TTHC	1,00	
3	Công bố, công khai TTHC và các quy định có liên quan	1,50	
3.1	Tham mưu UBND Thành phố công bố TTHC theo quy định	0,50	
3.2	Trình xây dựng và ban hành Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0,50	
3.3	Công khai TTHC	0,50	
4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,00	
4.1	Tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa	0,50	
4.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0,50	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2,00	
5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	1,00	
5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00	
6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,00	
6.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, đúng hạn	1,00	
6.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	1,00	
7	Hiệu quả thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của Sở	2,00	ĐTXHH
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	11,75	
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Sở	2,00	
1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc Sở	0,50	
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc theo các tiêu chí	0,50	
1.3	Kết quả thực hiện giảm số lượng đầu mối tổ chức bên trong của cơ quan hành chính và đơn vị SNCL theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Thành phố	1,00	
2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1,00	
2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50	
2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị SNCL thuộc Sở	0,50	
3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước	2,50	
3.1	Thực hiện chỉ đạo của Thành phố về đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của Sở	0,50	
3.2	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của Sở	1,00	
3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1,00	
4	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương	1,00	
4.1	Tham mưu, phối hợp, hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc	0,50	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
	UBND cấp huyện		
4.2	Công tác kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện quản lý về tổ chức bộ máy và biên chế của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	0,50	
5	Thực hiện quy định về Quy trình nội bộ giải quyết công việc ngoài TTHC của cơ quan, đơn vị	1,50	
6	Tiêu chí ĐTXHH	3,75	
6.1	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức phòng, ban, đơn vị của Sở	0,75	ĐTXHH
6.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị SNCL trực thuộc Sở	0,75	ĐTXHH
6.3	Kết quả ban hành và thực hiện quy chế làm việc, các quy chế nội bộ theo quy định của Sở	0,75	ĐTXHH
6.4	Tính hợp lý trong việc Sở tham mưu UBND Thành phố phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa Sở và Huyện	0,75	ĐTXHH
6.5	Hiệu quả của việc xây dựng và ban hành Quy trình giải quyết công việc nội bộ (ngoài TTHC) thuộc thẩm quyền của Sở	0,75	ĐTXHH
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12,50	
1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,00	
1.1	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm theo quy định	0,50	
1.2	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,50	
1.3	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	
1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	
2	Tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức	1,50	
2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc Sở	1,00	
2.2	Sử dụng công chức, viên chức theo quy định	0,50	
3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, thi tuyển các vị trí lãnh đạo, quản lý tại Sở	1,00	
4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	0,50	
5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
6	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng tháng, hàng năm	0,50	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
7	Chấp hành quy định về chuyển đổi vị trí công tác	1,00	
8	Triển khai và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
9	Tiêu chí ĐTXHH	4,00	
9.1	Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển và phân công nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1,00	ĐTXHH
9.2	Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan	1,00	ĐTXHH
9.3	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức những nhiều trong thực thi nhiệm vụ	1,00	ĐTXHH
9.4	Thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan và nơi công cộng	1,00	ĐTXHH
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00	
1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2,00	
1.1	Thực hiện công tác quản lý ngân sách và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công	0,50	
1.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước	0,50	
1.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí chi đầu tư	0,50	
1.4	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0,50	
2	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	1,00	
2.1	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	0,50	
2.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	0,50	
3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2,00	
3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1,00	
3.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
4	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc sở	3,00	
4.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm theo kế hoạch	1,00	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1,00	
4.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2021	1,00	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
5	Tiêu chí ĐTXHH	2,00	
5.1	Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Sở và các đơn vị trực thuộc Sở	1,00	ĐTXHH
5.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	ĐTXHH
VII	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13,00	
1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3,50	
1.1	Xây dựng và triển khai Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng	1,50	
1.2	Triển khai E g theo quy định	1,50	
1.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin của đơn vị được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin	0,50	
2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	1,50	
2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở	0,50	
2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 3 cấp chính quyền	0,50	
2.3	Sử dụng Hệ thống báo cáo cấp Sở	0,50	
3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	2,50	
3.1	Sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	0,50	
3.2	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	0,50	
3.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,50	
3.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0,50	
3.5	Thực hiện thanh toán trực tuyến	0,50	
4	Thực hiện quy định về Một cửa hiện đại	0,50	
5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 phiên bản mới nhất	3,00	
5.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất vào hoạt động quản lý tại sở và đơn vị trực thuộc	1,00	
5.2	Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất vào hoạt động quản lý tại sở và đơn vị trực thuộc	1,00	
5.3	Tỷ lệ quy trình ISO 9001 phiên bản mới nhất thực hiện đúng tiêu chuẩn trong hoạt động tại Sở và đơn vị trực thuộc	1,00	
6	Tiêu chí ĐTXHH	2,00	
6.1	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	1,00	ĐTXHH

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
	hoặc Công thông tin điện tử của Sở		
6.3	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO 9001	1,00	ĐTXHH
VIII	TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ	12,50	
1	Hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố giao	2,00	
2	Tiêu chí ĐTXHH	10,50	
2.1	Hiệu quả trong tổ chức, triển khai các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố theo ngành, lĩnh vực	3,00	ĐTXHH
2.2	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số SIPAS	7,50	ĐTXHH
	TỔNG	100,00	

Phụ lục III
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
UBND CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ
(Kèm theo Quyết định số: 4190 /QĐ-UBND ngày 22/tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	20,00	
1	Ban hành và triển khai Kế hoạch CCHC	4,50	
1.1	Ban hành các Kế hoạch về CCHC (Kế hoạch CCHC năm; Kế hoạch khắc phục PARINDEX, PAPI, SIPAS; Kế hoạch kiểm tra CCHC; Kế hoạch tuyên truyền CCHC...)	1,50	
1.2	Chất lượng Kế hoạch (đúng, đủ, phù hợp với chỉ tiêu của Thành phố và Trung ương)	0,50	
1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch	2,50	
2	Công tác báo cáo kết quả thực hiện CCHC 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm	2,00	
3	Công tác kiểm tra CCHC	2,50	
3.1	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	0,50	
3.2	Hoàn thành việc khắc phục các tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra	2,00	
4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,50	
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50	
4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,00	
5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1,50	
6	Đổi thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp, công tác tiếp công dân	1,00	
7	Thực hiện các nhiệm vụ Thành phố giao (Kế hoạch, Kết luận hoặc văn bản khác)	2,00	
8	Hiệu quả triển khai các nhiệm vụ CCHC theo lĩnh vực được phân công nhằm cải thiện các chỉ số PARINDEX, PAPI, SIPAS ... của Thành phố	1,00	
9	Thực hiện các nhiệm vụ, quy định về thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1,00	
10	Tiêu chí ĐTXHH	3,00	
10.1	Văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Huyện đầy đủ, kịp thời	0,75	ĐTXHH

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
10.2	Sử dụng nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của Huyện	0,75	ĐTXHH
10.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Huyện	0,75	ĐTXHH
10.4	Kết quả thực hiện công tác tiếp công dân; tiếp nhận và giải quyết các phản ánh kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo của cấp Huyện	0,75	ĐTXHH
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8,00	
1	Theo dõi thi hành pháp luật	2,00	
1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1,00	
1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00	
2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2,00	
2.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch rà soát văn bản QPPL	1,00	
2.2	Kết quả xử lý sau rà soát	1,00	
3	Tổ chức kiểm tra và tự kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL ở cấp huyện	2,00	
3.1	Kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL ở cấp huyện	1,00	
3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00	
4	Tiêu chí ĐTXHH	2,00	
4.1	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước Huyện	1,00	ĐTXHH
4.2	Tác động của hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân, tổ chức	1,00	ĐTXHH
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	11,00	
1	Kiến nghị, đề xuất, xử lý các vấn đề qua rà soát các thủ tục hành chính (TTHC)	1,50	
1.1	Rà soát TTHC	0,75	
1.2	Kiến nghị, đề xuất xử lý các vấn đề qua rà soát	0,75	
2	Công khai TTHC	1,00	
3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1,50	
3.1	Tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa	0,50	
3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0,50	
3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,50	
4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3,00	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00	
4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00	
4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00	
5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	2,00	
5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00	
5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	1,00	
6	Hiệu quả thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của Huyện (Cấp Huyện ủy quyền)	2,00	ĐTXHH
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	8,25	
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	2,00	
1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn cấp huyện, đơn vị sự nghiệp cấp huyện	0,50	
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính, đơn vị SNCL và đơn vị hành chính cấp xã theo các tiêu chí	0,50	
1.3	Kết quả thực hiện giảm số lượng đầu mối tổ chức bên trong của cơ quan hành chính và đơn vị SNCL theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Thành phố	1,00	
2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1,00	
2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50	
2.2	Thực hiện quy định về Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL của huyện	0,50	
3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước	1,50	
3.1	Thực hiện chỉ đạo của Thành phố về phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước do Thành phố ban hành	0,50	
3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, ủy quyền cho cấp xã	0,50	
3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,50	
4	Thực hiện quy định về Quy trình nội bộ giải quyết công	1,50	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
	việc ngoài TTHC của cơ quan, đơn vị		
5	Tiêu chí ĐTXHH	2,25	
5.1	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của Huyện	0,75	ĐTXHH
5.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp Huyện	0,75	ĐTXHH
5.3	Đánh giá hiệu quả của việc xây dựng và ban hành Quy trình giải quyết công việc nội bộ (ngoài TTHC) thuộc thẩm quyền của Huyện	0,75	ĐTXHH
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13,00	
1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,50	
1.1	Cập nhật, thực hiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,50	
1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của Huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	
1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc Huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	
2	Tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức	1,50	
2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại UBND cấp huyện, cấp xã và tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện	1,00	
2.2	Sử dụng công chức, viên chức, công chức cấp xã theo quy định	0,50	
3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, thi tuyển các chức danh lãnh đạo, quản lý	1,00	
4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0,50	
5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
6	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng tháng, hàng năm	0,50	
7	Chấp hành quy định về chuyển đổi vị trí công tác	1,00	
8	Triển khai và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn	1,00	
9	Tiêu chí ĐTXHH	5,00	
9.1	Đánh giá công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00	ĐTXHH
9.2	Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan	1,00	ĐTXHH
9.3	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức những nhiệm vụ trong thực thi nhiệm vụ	1,00	ĐTXHH
9.4	Thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức,	1,00	ĐTXHH

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
	người lao động tại cơ quan, nơi công cộng, nơi cư trú		
9.5	Năng lực và trách nhiệm của Trưởng phòng cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp xã	1,00	ĐTXHH
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00	
1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2,00	
1.1	Thực hiện công tác quản lý ngân sách và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công	0,50	
1.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước	0,50	
1.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí chi đầu tư	0,50	
1.4	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0,50	
2	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	1,00	
2.1	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	0,50	
2.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	0,50	
3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2,00	
3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1,00	
3.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
4	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,00	
4.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm theo kế hoạch	1,00	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1,00	
4.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1,00	
5	Tiêu chí ĐTXHH	2,00	
5.1	Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1,00	ĐTXHH
5.2	Tính hiệu quả trong việc thực hiện chế độ tự chủ về biên chế, tài chính đối với ĐVSN cấp huyện	1,00	ĐTXHH
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	12,25	
1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2,50	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
1.1	Xây dựng và triển khai Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng	1,50	
1.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của đơn vị được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin	1,00	
2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	1,50	
2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại huyện	0,50	
2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 3 cấp chính quyền	0,50	
2.3	Sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo cấp huyện	0,50	
3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	2,50	
3.1	Sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC hiệu quả	0,50	
3.2	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	0,50	
3.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,50	
3.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0,50	
3.5	Thực hiện thanh toán trực tuyến	0,50	
4	Thực hiện quy định về Một cửa hiện đại	0,50	
5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 phiên bản mới nhất	2,50	
5.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất vào hoạt động quản lý tại UBND cấp huyện	0,50	
5.2	Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất vào hoạt động quản lý tại UBND cấp huyện	0,50	
5.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã duy trì, cải tiến và công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất vào hoạt động quản lý.	0,50	
5.4	Tỷ lệ cơ quan cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã áp dụng ISO 9001 phiên bản mới nhất trong quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC và thực hiện đúng tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất trong hoạt động	1,00	
6	Tiêu chí ĐTXHH	2,75	
6.1	Chất lượng cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử của Huyện và các phương tiện khác	1,00	ĐTXHH
6.2	Mức độ thuận tiện của quy trình nội bộ (điện tử) đáp ứng việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân tổ chức	1,00	ĐTXHH
6.3	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO 9001	0,75	ĐTXHH

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Chú thích
VIII	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	17,50	
1	Mức độ thu hút đầu tư	1,00	
2	Mức độ phát triển doanh nghiệp	1,00	
3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được Thành phố giao	1,00	
4	Hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố giao	3,50	
5	Tiêu chí ĐTXHH	11,00	
5.1	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số PAPI	3,50	ĐTXHH
5.2	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số SIPAS	7,50	ĐTXHH
	TỔNG	100,00	

Phụ lục IV
DANH SÁCH TIÊU CHÍ ĐT XHH TRONG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
CÁC SỞ, CƠ QUAN TƯƠNG ĐƯƠNG SỞ
(Kèm theo Quyết định số: 4190 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đối tượng khảo sát					Chú thích
			Đại biểu HĐND Thành phố	CC, VC thuộc Sở	LĐ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Doanh nghiệp, tổ chức	Người dân	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC							
10	Tiêu chí ĐTXHH	2						
10.1	Văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Sở đầy đủ, kịp thời, phục vụ tốt nhiệm vụ chuyên môn	0,5	x	x	x			
10.2	Sử dụng nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của Sở	0,5	x	x	x			
10.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc, tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Lãnh đạo Sở	0,5	x	x	x			
10.4	Kết quả thực hiện công tác tiếp công dân; tiếp nhận và giải quyết các phản ánh kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo của Sở	0,5	x	x	x	x	x	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ							
7	Tiêu chí ĐTXHH	3,75						
7.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu	0,75	x	x	x	x	x	
7.2	Tính hợp lý của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý	0,75	x	x	x	x	x	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đối tượng khảo sát					Chú thích
			Đại biểu HĐND Thành phố	CC, VC thuộc Sở	LĐ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Doanh nghiệp, tổ chức	Người dân	
	nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu							
7.3	Tính khả thi của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu	0,75	x	x	x	x	x	
7.4	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai; phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu Thành phố ban hành	0,75	x	x	x	x	x	
7.5	Tác động của hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân, tổ chức	0,75	x	x	x	x	x	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG							
7	Hiệu quả thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của Sở	2	x	x	x			
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY							
6	Tiêu chí ĐTXHH	3,75						
6.1	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức phòng, ban, đơn vị của Sở	0,75	x	x	x			
6.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị SNCL trực thuộc Sở	0,75	x	x	x			
6.3	Kết quả ban hành và thực hiện quy chế làm việc, các quy chế nội bộ theo quy định của Sở	0,75	x	x	x			

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đối tượng khảo sát					Chú thích
			Đại biểu HĐND Thành phố	CC, VC thuộc Sở	LĐ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Doanh nghiệp, tổ chức	Người dân	
6.4	Tính hợp lý trong việc Sở tham mưu UBND Thành phố phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa Sở và Huyện	0,75	x	x	x			
6.5	Hiệu quả của việc xây dựng và ban hành Quy trình giải quyết công việc nội bộ (ngoài TTHC) thuộc thẩm quyền của Sở	0,75	x	x	x			
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ							
9	Tiêu chí ĐTXHH	4						
9.1	Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển và phân công nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1	x	x	x			
9.2	Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan	1	x	x	x	x	x	
9.3	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức những nhiệm trong thực thi nhiệm vụ	1	x	x	x	x	x	
9.4	Thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan và nơi công cộng	1	x	x	x	x	x	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG							
5	Tiêu chí ĐTXHH	2						
5.1	Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Sở và các đơn vị trực thuộc Sở	1	x	x	x			
5.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	x	x	x			
VII	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH							

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đối tượng khảo sát					Chú thích
			Đại biểu HĐND Thành phố	CC, VC thuộc Sở	LĐ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Doanh nghiệp, tổ chức	Người dân	
	QUYỀN SỐ							
6	Tiêu chí ĐTXHH	2						
6.1	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử của Sở và các phương tiện khác	1	x	x	x	x	x	
6.3	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO 9001	1	x	x	x			
VIII	TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ							
2	Tiêu chí ĐTXHH	10,5						
2.1	Hiệu quả trong tổ chức, triển khai các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố theo ngành, lĩnh vực	3	x	x	x			
2.2	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số SIPAS	7,5				x	x	

Phụ lục V
DANH SÁCH TIÊU CHÍ ĐT XHH TRONG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
UBND CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ
(Kèm theo Quyết định số: 4190 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đối tượng khảo sát					Chú thích
			Đại biểu HĐND Huyện	CC, VC thuộc Huyện	Lãnh đạo các UBND cấp xã	Doanh nghiệp, tổ chức	Người dân	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC							
10	Tiêu chí ĐTXHH	3						
10.1	Văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Huyện đầy đủ, kịp thời	0,75	x	x	x			
10.2	Sử dụng nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của Huyện	0,75	x	x	x			
10.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Huyện	0,75	x	x	x			
10.4	Kết quả thực hiện công tác tiếp công dân; tiếp nhận và giải quyết các phản ánh kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo của cấp Huyện	0,75	x	x	x	x	x	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ							
4	Tiêu chí ĐTXHH	2						
4.1	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước Huyện	1	x	x	x			

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đối tượng khảo sát					Chú thích
			Đại biểu HĐND Huyện	CC, VC thuộc Huyện	Lãnh đạo các UBND cấp xã	Doanh nghiệp, tổ chức	Người dân	
4.2	Tác động của hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân, tổ chức	1	x	x	x	x	x	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG							
6	Hiệu quả thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của Huyện (cấp Huyện ủy quyền)	2	x	x	x			
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY							
5	Tiêu chí ĐTXHH	2,25						
5.1	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của Huyện	0,75	x	x	x			
5.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp Huyện	0,75	x	x	x			
5.3	Hiệu quả của việc xây dựng và ban hành Quy trình giải quyết công việc nội bộ (ngoài TTHC) thuộc thẩm quyền của Huyện	0,75	x	x	x			
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ							
9	Tiêu chí ĐTXHH	5						
9.1	Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển và phân công nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1	x	x	x			
9.2	Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan	1	x	x	x	x	x	
9.3	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức những nhiệm vụ trong thực thi nhiệm vụ	1	x	x	x	x	x	

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đối tượng khảo sát					Chú thích
			Đại biểu HĐND Huyện	CC, VC thuộc Huyện	Lãnh đạo các UBND cấp xã	Doanh nghiệp, tổ chức	Người dân	
9.4	Thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, nơi công cộng, nơi cư trú	1	x	x	x	x	x	
9.5	Năng lực và trách nhiệm của Trưởng phòng cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp xã	1	x	x	x			
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG							
5	Tiêu chí ĐTXHH	2						
5.1	Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1	x	x	x			
5.2	Tính hiệu quả trong việc thực hiện chế độ tự chủ về biên chế, tài chính đối với ĐVSN cấp huyện	1	x	x	x			
VII	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ							
6	Tiêu chí ĐTXHH	2,75						
6.1	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử của Huyện và các phương tiện khác	1	x	x	x	x	x	
6.2	Mức độ thuận tiện của quy trình nội bộ (điện tử) đáp ứng việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân tổ chức	1	x	x	x			
6.3	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO 9001	0,75	x	x	x			
VIII	TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ							

TT	Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đối tượng khảo sát					Chú thích
			Đại biểu HĐND Huyện	CC, VC thuộc Huyện	Lãnh đạo các UBND cấp xã	Doanh nghiệp, tổ chức	Người dân	
5	Tiêu chí ĐTXHH	11						
5.1	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số PAPI	3,5				X	X	
5.2	Kết quả thực hiện một số nội dung thuộc Chỉ số SIPAS	7,5				X	X	

